

**TheWindy**

TỪ SÁCH GIÚP HỌC TỐT TIẾNG ANH

**Phiên bản  
MỚI NHẤT**  
NEW EDITION

Cẩm nang  
sử dụng

# GIỚI TỪ

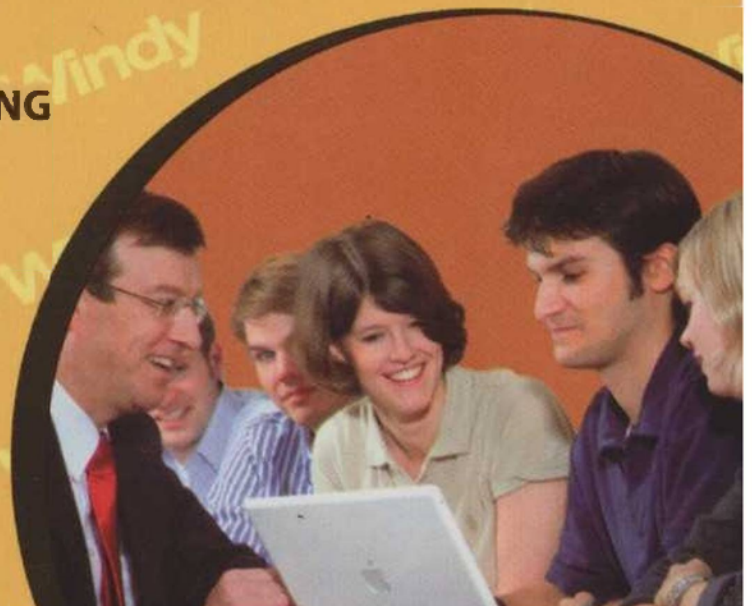
## TIẾNG ANH



- DÙNG CHO HỌC SINH THCS, THPT VÀ ÔN LUYỆN THI ĐẠI HỌC
- DÀNH CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG
- DÀNH CHO NGƯỜI HỌC THÊM TIẾNG ANH CÁC CẤP



**NHÀ XUẤT BẢN  
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**





*The Windy*

PHAN THOA (*Chủ biên*)

**CẨM NANG SỬ DỤNG  
GIỚI TỪ TIẾNG ANH**

*Hiệu đính:* MỸ HƯƠNG

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**



## Lời giới thiệu

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, tham khảo và thực hành tiếng Anh cho bạn đọc, nhất là các bạn học sinh, sinh viên, chúng tôi đã biên soạn cuốn **“Cẩm nang sử dụng giới từ tiếng Anh”**.

Nội dung cuốn sách giúp người học nắm được chính xác cấu trúc của từng câu nói để khi vận dụng không gặp trở ngại, khó khăn trong việc ráp nối thành câu văn. Cuốn sách gồm 3 phần:

Phần I: Trình bày những điều cơ bản về giới từ

Phần II: Gồm 3 mục:

Những giới từ theo sau danh từ

Những giới từ theo sau động từ

Những giới từ theo sau tính từ

Phần III: Các bài tập bổ trợ có kèm đáp án giúp bạn đọc củng cố và tự kiểm tra lại kiến thức của mình.


Mặc dù sách đã trình bày khá chi tiết và tương đối đầy đủ, nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm biên soạn chúng tôi rất mong các bạn đọc giả góp ý, nhận xét để cuốn sách tái bản lần sau được tốt hơn.

Hy vọng qua cuốn sách này, các bạn sẽ cải thiện đáng kể trình độ Anh ngữ của mình.

Chúc các bạn thành công!

Nhóm biên soạn

The Windy



**GENERAL  
INTRODUCTION  
TO PREPOSITIONS**  
Giới thiệu chung về giới từ

**ĐỊNH NGHĨA  
(DEFINITION)**

Giới từ là từ được dùng để chỉ mối quan hệ giữa danh từ, cụm danh từ hoặc từ tương đương danh từ với một số từ khác trong câu. Trong trường hợp này, danh từ hoặc từ tương đương danh từ được gọi là tân ngữ của giới từ.

Tân ngữ của giới từ có thể là:

**\* Một danh từ (noun)**

- They hang the picture on the wall.  
*Họ treo bức tranh lên tường.*
- I put the novel on the table.  
*Tôi đặt cuốn tiểu thuyết trên bàn.*
- The cat was sleeping under the chair.  
*Con mèo đang ngủ dưới ghế.*

\* **Một đại từ (pronoun)**

- The boy stood between us  
*Cậu bé đứng giữa chúng tôi*
- Listen to her.  
*Hãy lắng nghe cô ấy!*



- They looked at the strange woman.  
*Họ nhìn người đàn bà lạ mắt.*

\* **Một trạng từ (adverb)**

- We haven't met her yet till now.  
*Cho đến bây giờ chúng tôi vẫn chưa gặp cô ta.*
- I haven't phoned him since last month.  
*Tôi không gọi điện cho anh ấy từ tuần trước.*

\* **Một cụm từ (phrase)**

- They will not arrive till after the war.  
*Họ sẽ không tới cho đến tận sau chiến tranh.*
- We haven't met each other since before the graduation.  
*Chúng tôi không gặp nhau từ trước lễ tốt nghiệp*

\* **Một mệnh đề (clause)**

- I judge people by how they act.  
*Tôi xét đoán mọi người theo cách thức họ hành động.*

## MỘT SỐ LOẠI GIỚI TỪ CHÍNH (SOME KINDS OF PREPOSITIONS)

### 1. Giới từ chỉ thời gian (time)

#### - After: sau khi

- We'll meet each other in front of the theatre after the play finishes.  
*Chúng ta sẽ gặp nhau ở trước rạp hát sau khi vở kịch kết thúc.*
- Don't go out after 12 o'clock!  
*Đừng đi ra ngoài sau 12 giờ!*

#### - At: hồi, lúc

- They arrived here at 7.30.  
*Họ tới đây lúc 7h30.*
- Students leave their school at 5.30 p.m.  
*Học sinh tan học lúc 5h30 chiều.*

#### - Before: trước

- You are supposed to come here before 8 o'clock.  
*Anh ấy phải đến đây trước 8 giờ.*
- I have never met her before.  
*Tôi chưa từng gặp cô ấy trước đó.*

#### - During: trong khi, trong suốt

- They've thought about that problem during the week.  
*Họ đã suy nghĩ về vấn đề đó trong suốt cả tuần.*
- During the holiday, I came back hometown with my friend.  
*Trong suốt kỳ nghỉ, tôi đã về quê với bạn tôi*



- **On:** vào lúc

- They are leaving on Sunday.  
*Họ sẽ rời đi vào chủ nhật.*
- Come and see us on Monday.  
*Tại gặp chúng tôi vào thứ hai*

- **Since** từ khi

- My family has lived here since 1983.  
*Ga đình tôi sống ở đây từ năm 1983.*
- It's 20 years since I left the school.  
*Hai mươi năm rồi kể từ khi tôi ra trường.*

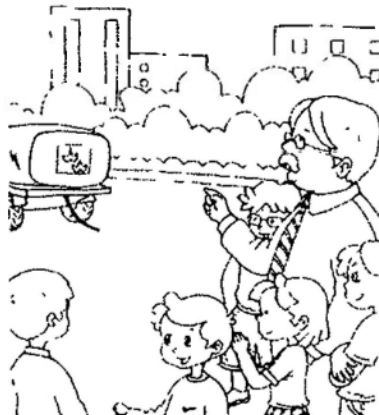
- **Till/until:** cho đến khi

- We'll wait for you till 9.00  
*Chúng tôi sẽ đợi anh đến 9h.*
- The rain heavily fell down until the midnight.  
*Mưa rơi nặng hạt cho đến nửa đêm.*

## 2. Giới từ chỉ nơi chốn (place)

- **About:** quanh

- The children gathered about the teacher.  
*Bọn trẻ vây quanh thầy giáo.*



## Cẩm nang sử dụng giới từ tiếng Anh

### - **Across:** ngang qua, phía bên kia

- She walked across the street.  
Cô ấy đi bộ sang đường.
- They live across the building from us.  
Họ sống ở phía bên kia tòa nhà.

### - **Along:** dọc theo

- Go along the river, you'll see a small shop.  
Đi dọc theo sông chị sẽ thấy một cửa hàng nhỏ.

### - **At:** ở, tại

- I'll stay at home this evening to watch T.V.  
Tối nay tôi sẽ ở nhà xem ti vi
- They are at the grocery store.  
Họ đang ở cửa hàng tạp hoá.

### - **Behind:** đằng sau

- The child was standing behind his parents.  
Đứa bé đang đứng đằng sau bố mẹ nó.

### - **Below/ beneath/ underneath:** ở dưới, bên dưới

- The ball of string was under/ beneath/ underneath the table.  
Cuộn chỉ nằm dưới bàn.
- The book was below the magazine.  
Cuốn sách ở dưới cuốn tạp chí.

### - **Beside:** bên cạnh

- Stand beside her! I'll take you a photo.  
Đứng cạnh cô ấy đi! Tôi sẽ chụp cho anh một bức ảnh.
- Our school was beside the market.  
Trường của chúng tôi ngay bên cạnh chợ.